

『めざせ大学合格！ 留学生のための 記述・小論文』 ことばリスト

章	STEP	頁	日本語	読み方	ベトナム語
3	4	p.106	悪法	あくほう	luật xấu
3	4	p.106	格言	かくげん	cách ngôn, châm ngôn
3	4	p.106	ギリシャ		Hy Lạp
3	4	p.106	ソクラテス (B.C.470ごろ-B.C.399)		Xô-crat (khoảng B.C. 470 ~ B.C.399)
3	4	p.106	正義	せいぎ	chính nghĩa
3	4	p.106	反する	はんする	đi ngược lại
3	4	p.106	権力	けんりょく	quyền lực
3	4	p.106	封建社会	ほうけんしゃかい	xã hội phong kiến
3	4	p.106	刑罰	けいばつ	hình phạt
3	4	p.106	死刑	しけい	tử hình
3	4	p.106	反乱	はんらん	phản loạn
3	4	p.106	抑える	おさえる	kìm hãm
3	4	p.106	道徳観	どうとくかん	quan niệm đạo đức
3	4	p.106	人民	じんみん	nhân dân
3	4	p.106	主人公	しゅじんこう	chủ nhân
3	4	p.106	民心	みんしん	lòng dân
3	4	p.106	天下	てんか	thiên hạ
3	4	p.106	受け入れる	うけいれる	tiếp nhận
3	4	p.106	作り上げる	つくりあげる	dựng lên
3	4	p.106	そもそも		vốn dĩ
3	4	p.106	軽んじる	かろんじる	xem nhẹ
3	4	p.106	それゆえ		vì vậy, do đó